

ẢNH HƯỞNG VÀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO ĐỐI VỚI TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH PHÚ THỌ

Ngô Thị Thanh Tú

Khoa Kinh tế & QTKD - Đại học Hùng Vương

Email: ngothanhtu1982@gmail.com

Nguyễn Mạnh Tuấn

Khoa Kinh tế & QTKD - Đại học Hùng Vương

Email: nguyenmanhtuan150890@gmail.com

Ngày nhận: 10/02/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2018

Ngày duyệt đăng: 02/4/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích vai trò của vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ trong thời gian qua. Bằng phương pháp hạch toán theo hàm sản xuất gồm ba yếu tố lao động, vốn và năng suất nhân tố tổng hợp để xác định mức độ đóng góp của chúng trong nền kinh tế, kết quả chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2000 - 2016 tại tỉnh Phú Thọ thì vốn là yếu tố đóng vai trò chủ yếu, trong khi đó lao động có việc làm đóng góp tương đối ổn định cho tăng trưởng GDP của tỉnh Phú Thọ. Đáng chú ý là TFP có tác động âm đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2011 - 2015 cho thấy hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ còn thấp và cần được chú ý cải thiện trong thời gian tới.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, lao động, vốn, TFP, tỉnh Phú Thọ.

Impact and Contribution of Factors to the Economic Growth of Phu Tho

Abstract:

This research focuses on analyzing the role of capital, labor and total factor productivity (TFP) for economic growth in Phu Tho province over the past years. By means of cost-based accounting, the labor force, capital, and aggregate factor productivity to determine their contributions to the economy, the results show that economic growth in the period of 2000 - 2016 in Phu Tho, the capital plays a key role, while the labor force contributes relatively stable GDP growth of Phu Tho. It is noteworthy that TFP has a negative impact on the economic growth of Phu Tho during 2011-2015, suggesting that the use of inputs for economic growth in Phu Tho is low and should be pay more attention to improve in the future.

Keywords: Economic growth, labor, capital, TFP, Phu Tho province.

1. Giới thiệu

Phú Thọ là tỉnh miền núi trung du, có vị trí địa lý thuận lợi, là cửa ngõ của các tỉnh miền núi Tây Bắc, cách Thủ đô Hà Nội 80km, rất thuận lợi cho

việc tiếp cận với khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Đất đai của tỉnh đa dạng, thuận lợi cho việc phát triển nông lâm nghiệp. Thời tiết khí hậu thuận lợi cho việc phát triển tập đoàn cây con phong phú, có lợi thế phát triển nền

nông nghiệp bền vững. Trên địa bàn tỉnh có nhiều khu công nghiệp như: Thụy Vân, Thanh Thủy và Phú Ninh. Cơ sở hạ tầng được nâng cấp xây dựng, mạng lưới giao thông nông thôn được cải thiện tốt, thuận lợi cho lưu thông hàng hóa và tiêu thụ nông sản. Toàn tỉnh có hệ thống kênh mương kiên cố (đặc biệt là khu vực ngã ba sông), nguồn tài nguyên nước có nhiều lợi thế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp. Với những lợi thế trên sau khi tái lập tỉnh năm 1997, từ một tỉnh nghèo, đến nay, Phú Thọ luôn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức trung bình của cả nước, đạt 8,7%/năm, thu nhập bình quân đầu người đến năm 2016 đạt trên 33 triệu đồng, tăng gần 15 lần. Tỉnh cũng đã thu hút được 446 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn gần 33,5 nghìn tỷ đồng, sản xuất công nghiệp tăng 8,4 lần, đứng đầu các tỉnh vùng Tây Bắc. Cơ cấu và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần cải thiện đời sống của người dân.

Tuy nhiên, Phú Thọ vẫn là một tỉnh nghèo, năng suất lao động của tỉnh còn thấp, lao động nông nghiệp chiếm tới 60% nhưng tỷ trọng nông nghiệp đóng góp chưa đến 30% vào GDP của nền kinh tế. Nền kinh tế của tỉnh chủ yếu vẫn là tăng trưởng theo chiều rộng dựa vào vốn và lao động, tăng trưởng kinh tế chưa hài hòa với các mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Điều này đòi hỏi tỉnh Phú Thọ cần làm rõ động lực tăng trưởng của tỉnh trong thời gian qua từ đó có những giải pháp đẩy mạnh quá trình tăng trưởng kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng sử dụng các yếu tố nguồn lực.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam thì tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất cần thiết cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cho sự thay đổi các mục tiêu xã hội. Vì thế, tăng trưởng kinh tế được xem là một trong những vấn đề trọng yếu nhất trong nghiên cứu kinh tế phát triển.

Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế đã được đề cập nhiều trong các mô hình nghiên cứu của các nhà kinh tế học tên tuổi như Ricardo (trích dẫn trong Ngô Thắng Lợi & Nguyễn Quỳnh Hoa, 2017, 42) đã kết luận số lượng và chất lượng của ruộng đất chính là yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế. Tiếp đó, Harrod - Domar (trích dẫn trong Ngô Thắng Lợi &

Nguyễn Quỳnh Hoa, 2017, 46) khẳng định sự tăng trưởng là do kết quả tương tác giữa tiết kiệm với đầu tư và đầu tư là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế. Theo đó, để tăng trưởng, các nền kinh tế phải tiết kiệm và đầu tư một phần thu nhập của mình. Mô hình này đã trở thành cơ sở của chiến lược tích lũy vốn theo hướng của chính phủ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển sau chiến tranh thế giới thứ hai (Trần Thọ Đạt, 2005).

Mô hình của Solow (trích dẫn trong Ngô Thắng Lợi & Nguyễn Quỳnh Hoa, 2017, 49) đã đưa thêm nhân tố lao động và tiến bộ công nghệ vào phương trình tăng trưởng và phân tách tăng trưởng về mặt sản lượng thành tăng trưởng thông qua tăng các đầu vào và tăng trưởng thông qua năng suất (chẳng hạn công nghệ mới). Lucas (1988), vốn con người hay vốn nhân lực (human capital) có hiệu suất tăng dần theo quy mô, và tăng trưởng phụ thuộc vào mức độ đầu tư cho từng loại vốn. Theo Romer (1990), sản lượng có quan hệ với vốn, lao động, và tri thức. Đầu tư cho giáo dục và đào tạo có thể làm tăng tri thức. Như vậy, có thể thấy lý thuyết và mô hình tăng trưởng kinh tế đã trải qua những bước tiến to lớn với quan điểm về nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế thay đổi theo hướng ngày càng được xem xét đầy đủ và rõ ràng hơn những lực lượng chi phối sự tăng trưởng (Trần Thọ Đạt, 2005).

Tại Việt Nam gần đây có nhiều tác giả tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm để xác định nhân tố đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Lê Xuân Bá & Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006) sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990-2004 cho thấy hơn 90% tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế được giải thích bởi sự đóng góp của yếu tố vốn, vốn con người và số lượng lao động. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng TFP chỉ đóng góp dưới 10% tốc độ tăng trưởng trong cả giai đoạn.

Phạm, M.N. (2008) đã đánh giá sự đóng góp của vốn, lao động và tiến bộ công nghệ đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, tác động của cải cách kinh tế từ cuối năm 1986 và tỷ suất lợi nhuận trên vốn và lao động. Kết quả của nghiên cứu này đã cho thấy nguồn phát triển kinh tế quan trọng nhất là tích lũy vốn, chiếm từ 84% đến 89% tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1975-2005 và từ 85% đến 90% trong giai đoạn cải cách (1986-2005).

Nguyễn & Giang (2008) tìm thấy bằng chứng ủng hộ lập luận của họ rằng năng suất lao động thúc đẩy

tăng trưởng kinh tế. Theo đó nhóm tác giả này cho rằng trong giai đoạn 1985-2006, tiến bộ kỹ thuật đóng góp khoảng 19,7% cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Nghiên cứu này cũng ước tính năng suất tổng sản phẩm cho cả nền kinh tế cũng như của các thành phần kinh tế cá thể và kết quả cho thấy tăng trưởng năng suất của nền kinh tế chủ yếu là do khu vực công nghiệp.

Pham, A.M. (2008), với cơ sở dữ liệu từ năm 1986 đến năm 2007, đã tiến hành nghiên cứu theo các cấu trúc Vector hồi quy tự động (VAR) phương pháp luận và thủ tục của Bradford & Chakwin (1993) để kiểm tra liệu nền kinh tế của Việt Nam được định hướng bởi xuất khẩu (tăng trưởng kinh tế do xuất khẩu) hoặc bằng đầu tư (tăng trưởng kinh tế do đầu tư dẫn đầu). Các kết quả của cả hai mô hình hỗ trợ giả thuyết tăng trưởng do đầu tư cho thấy đầu tư là nhân tố chính dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Ngược lại, tác động của xuất khẩu vào tăng trưởng GDP của đất nước được cho thấy là rất nhỏ.

Nghiên cứu của Anwar & Nguyen (2010), bằng cách sử dụng bộ dữ liệu của 61 tỉnh của Việt Nam từ năm 1996-2005, đã xem xét mối liên hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Phân tích dựa trên mô hình phương trình đồng thời cho thấy mối liên kết hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế có tồn tại ở Việt Nam. Nghiên cứu này còn cho thấy tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam sẽ lớn hơn nếu đầu tư nhiều hơn cho giáo dục và đào tạo, phát triển thị trường tài chính và giảm khoảng cách công nghệ giữa các doanh nghiệp nước ngoài và địa phương.

Nghiên cứu của Nguyễn Quang Hiệp & Nguyễn Thị Nhã (2015) đã phân tích vai trò của vốn, lao động và tiến bộ công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dựa trên cách tiếp cận tổng năng suất các yếu tố. Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng vốn là yếu tố có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1996 – 2014. Bên cạnh đó, mặc dù bị suy giảm về tốc độ tăng trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế nhưng sự gia tăng năng suất lao động xã hội đã giúp duy trì tốc độ tăng TFP, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Lực lượng lao động dồi dào và năng động cũng đã có đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế dù sự đóng góp này đang có xu hướng giảm xuống tương đối.

Ngô Thắng Lợi & Trần Thị Vân Hoa (2016) tiếp tục chỉ ra rằng động lực tăng trưởng của Việt Nam

thời gian qua vẫn chủ yếu là yếu tố nguồn lực vật chất (vốn và lao động), đóng góp 76% (so với giai đoạn 2006 – 2010 chiếm 72%) trong cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào. Và trong các yếu tố vật chất thì động lực tăng trưởng chính vẫn là vốn (chiếm 57% trong tăng trưởng kinh tế) thấp hơn không đáng kể so với giai đoạn 2006 – 2010). Đáng chú ý đóng góp của TFP xét cả giai đoạn 2011 – 2015 chỉ đạt 23% thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia châu Á khác.

Như vậy, có thể thấy nguồn gốc của tăng trưởng do nhiều yếu tố hợp thành, vai trò tương đối của chúng phụ thuộc vào hoàn cảnh và thời kỳ phát triển của mỗi quốc gia. Vai trò của các yếu tố đầu vào đối với tăng trưởng kinh tế đã và vẫn đang là chủ đề được nhiều học giả quan tâm và nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu được phát triển nhiều hướng khác nhau. Trong đó, nghiên cứu về tác động của các yếu tố đầu vào đến tăng trưởng kinh tế ở cấp độ địa phương còn chưa nhiều. Bên cạnh đó, việc kết hợp tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về tác động của các yếu tố đầu vào đến tăng trưởng kinh tế và phân tích cơ chế quản lý các yếu tố nguồn lực ở cùng một trường hợp nghiên cứu chưa được chú trọng. Chính vì vậy, bài viết này hướng đến mục tiêu cung cấp một kết quả thực nghiệm về ảnh hưởng và đóng góp của các yếu tố đầu vào đến tăng trưởng kinh tế và phân tích thực trạng về cơ chế quản lý các nguồn lực tại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2000 – 2016.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình lượng hóa

Để ước lượng mô hình tăng trưởng, bài viết sử dụng dạng hàm Cobb-Douglas có dạng sau:

$$Y = AK^{\alpha}L^{\beta} \quad (1)$$

Trong đó Y là mức sản lượng của nền kinh tế được đo bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), các yếu tố đầu vào là lao động (L) và vốn sản xuất (K). Tham số A phản ánh năng suất nhân tố tổng hợp (TFP); hệ số α là hệ số đóng góp của vốn và $\beta=1-\alpha$ là hệ số đóng góp của lao động với giả định hàm sản xuất có hiệu suất không đổi theo quy mô.

Để ước lượng được mô hình (1), người ta tuyến tính hóa bằng cách logarit cơ số e của 2 vế, khi đó mô hình (1) được viết lại như sau:

$$\ln Y = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln L \quad (2)$$

Vi phân 2 vế của phương trình (2) theo thời gian ta có:

$$\frac{dY}{Y} = \frac{dTFP}{TFP} + \alpha \frac{dK}{K} + \beta \frac{dL}{L}$$

Gọi gY là tốc độ tăng của GDP, gK là tốc độ tăng của vốn và gL là tốc độ tăng của lao động khi đó ta có thể xác định được tốc độ tăng của TFP theo công thức:

$$gTFP = gY - \alpha gK - \beta gL \quad (3)$$

Sau khi tính được tốc độ tăng trưởng của từng yếu tố vốn và lao động, chúng ta xác định được tỷ trọng đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tốc độ tăng trưởng GDP như sau:

+ % đóng góp của TFP = $gTFP$.

+ % đóng góp của vốn = $\alpha \times gK$.

+ % đóng góp của lao động = $\beta \times gL$.

3.2. Số liệu tính toán

Tổng sản lượng Y được đo bằng GDP thực tế của tỉnh Phú Thọ được xác định theo giá so sánh năm 2010, đơn vị tính là tỷ đồng. Riêng chỉ số giá đầu tư thực tế (I) theo giá so sánh năm 2010 sẽ được tính bằng giá trị đầu tư (I) năm hiện hành chia cho chỉ số giá ($D_{GDP} = GDP_t^N / GDP_t^r$) theo nghiên cứu của Nguyễn Quang Hiệp & Nguyễn Thị Nhã (2015).

Yếu tố vốn (K) là trữ lượng vốn thực tế của tỉnh Phú Thọ được xác định theo giá so sánh năm 2010, đơn vị tính là tỷ đồng. Do tỉnh Phú Thọ được tách tỉnh từ năm 1997 nên trong nghiên cứu chúng tôi sử dụng GDP thực tế của tỉnh Phú Thọ năm 2000 làm mức K thời kỳ đầu (K_0). Từ mức K_0 ban đầu này và giá trị đầu tư hàng năm (I_t) chúng tôi tính được trữ lượng vốn theo thời gian dựa vào công thức:

$$K_t = (1 - \delta)K_{t-1} + I_t$$

trong đó $\delta = 5\%$ là tỷ lệ khấu hao.

Yếu tố lao động (L) là lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh Phú Thọ qua các năm, đơn vị tính là nghìn người.

Phương pháp xác định hệ số đóng góp của vốn (hay còn gọi là tỷ phần thu nhập của vốn) trong GDP được lựa chọn là phương pháp đã được sử dụng trong nghiên cứu của Nguyễn Quang Hiệp & Nguyễn Thị Nhã (2015). Theo Nguyễn Quang Hiệp & Nguyễn Thị Nhã (2015) hệ số đóng góp $\alpha = \lambda K/Y$, trong đó λ là giá trị sản phẩm cận biên của vốn. Lãi suất cho vay bình quân trong năm là chỉ tiêu được sử dụng để đại diện cho giá trị sản phẩm cận biên của vốn. Số liệu lãi suất được thu thập từ cơ sở dữ liệu IFS của IMF.

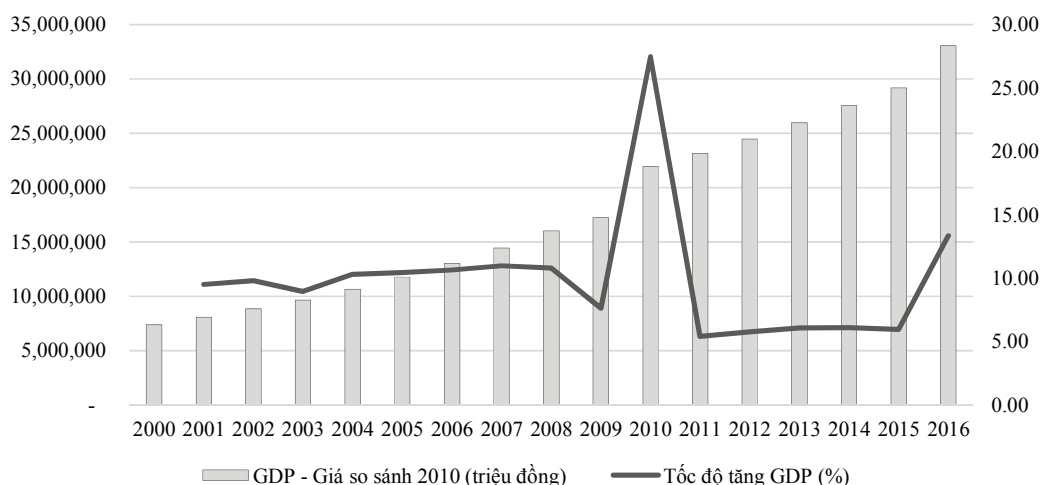
4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Phú Thọ giai đoạn 2000 – 2016 trung bình đạt 9,8% (giá 2010), cao hơn mức trung bình của vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước và đứng top đầu trong các tỉnh khu vực Tây Bắc. Sau khi tăng trưởng cao trong giai đoạn trước năm 2009, tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh có dấu hiệu chững lại khi chỉ duy trì con số tăng trưởng từ 5-6% trong suốt giai đoạn 2011 – 2015.

Khi xem xét nền kinh tế chỉ bao gồm các ngành nông, lâm, thủy sản; xây dựng, công nghiệp và dịch vụ thì cơ cấu ngành kinh tế có sự thay đổi theo từng năm có thể thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của

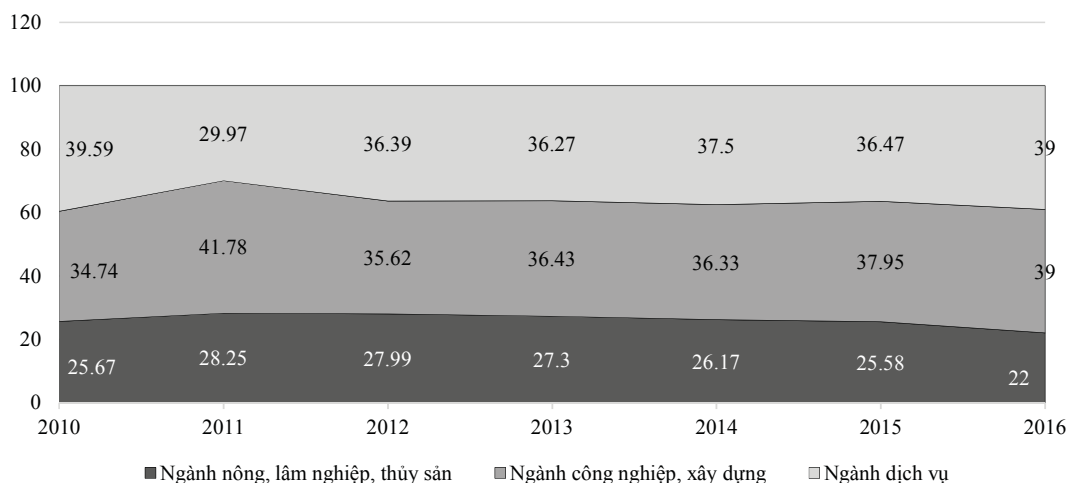
Hình 1: Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế Phú Thọ giai đoạn 2000 - 2016



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2000-2016).

Hình 2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010 – 2016

Đơn vị tính: %

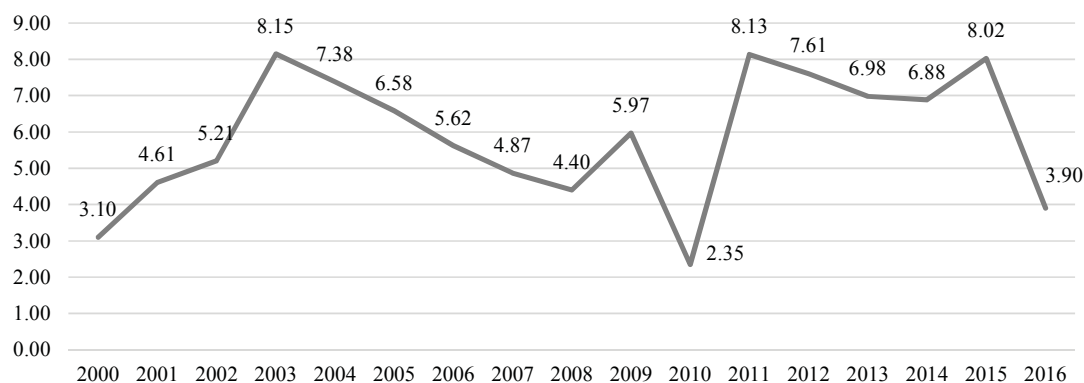


Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2010 - 2016).

tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2010 – 2016 còn chậm.

Theo số liệu Bảng 1 thì năng suất lao động xã hội của tỉnh Phú Thọ đã tăng lên theo từng năm theo đó thu nhập thực sự của người lao động đã tăng lên cùng với tăng trưởng kinh tế song vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước. Ngành nông, lâm, thủy sản có năng suất lao động thấp nhất, nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ mặc dù có năng suất lao động cao hơn tuy nhiên tốc độ tăng chậm và không ổn định. Hiện nay, tỉnh Phú Thọ đã phát triển được 38 cơ sở đào tạo, với trên 100 mã nghề đào tạo, mỗi năm các cơ sở đào tạo này đã tham gia đào tạo trên 45 nghìn người góp phần nâng tổng số lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh đạt trên 40%, đưa Phú Thọ

trở thành tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao hơn so với bình quân chung của các tỉnh miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cũng như chất lượng cuộc sống vẫn có sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn, cơ cấu lao động chưa hợp lý, năng suất lao động của tỉnh còn thấp so với một số tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng. Bên cạnh đó, công tác đào tạo nghề theo phương châm xã hội hóa tuy có nhiều tiến bộ, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, số lượng đào tạo nghề sơ cấp, dạy nghề ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn, chưa đủ điều kiện đào tạo lực lượng lao động có trình độ công nghệ cao, cơ cấu ngành nghề đào tạo còn nhiều bất cập so với yêu cầu

Hình 3: Chỉ số ICOR của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2001 - 2016

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2000 - 2016) và tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 1. Chỉ tiêu năng suất lao động xã hội của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010 - 2016

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng sản phẩm trên địa bàn	Tỷ VND	21.955	23.138	24.468	25.954	27.537	29.175	33.070
Tổng số người làm việc bình quân	1000 ng	705,1	715,0	723,1	728,2	736,2	743,8	751,7
Năng suất lao động xã hội	Triệu VND/người	31,14	32,36	33,84	35,64	37,41	39,23	43,99
Theo ngành kinh tế								
Nông nghiệp								
Tổng sản phẩm trên địa bàn ngành nông nghiệp	Tỷ VND	5.368,2	6853,9	6.115,3	6.407,4	6.668,9	6.700,4	7.038,4
Tổng số người làm việc bình quân ngành nông nghiệp	1000 người	447,40	442,00	437,40	434,40	429,90	426,70	423,20
Năng suất lao động xã hội ngành nông nghiệp	Triệu VND/người	12,00	15,51	13,98	14,75	15,51	15,70	16,63
Công nghiệp								
Tổng sản phẩm trên địa bàn ngành công nghiệp	Tỷ VND	7.263,3	10136	8.147,8	8.757,6	9.610,0	10.968,6	12.400,8
Tổng số người làm việc bình quân ngành công nghiệp	1000 người	134,00	140,60	145,90	150,90	156,90	160,60	164,30
Năng suất lao động xã hội ngành công nghiệp	Triệu VND/người	54,20	72,09	55,85	58,04	61,25	68,30	75,48
Dịch vụ								
Tổng sản phẩm trên địa bàn ngành dịch vụ	Tỷ VND	8.279,0	7270	8.968,1	9.439,9	9.912,9	10.007,6	12.079,7
Tổng số người làm việc bình quân ngành dịch vụ	1000 người	123,70	132,40	139,80	142,90	149,40	156,50	164,20
Năng suất lao động xã hội ngành dịch vụ	Triệu VND/người	66,93	54,91	64,15	66,06	66,35	63,95	73,57

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2010 - 2016) và tính toán của nhóm tác giả.

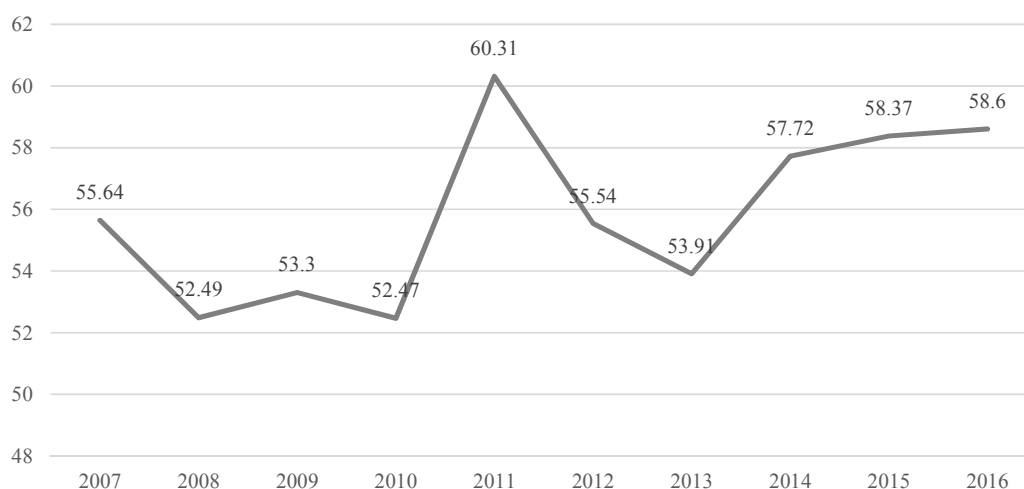
của nền kinh tế và của thị trường lao động.

Bên cạnh đó ICOR tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2000 - 2016 đạt giá trị 5,87 (cứ 5,87 đồng vốn đầu tư làm tăng thêm 1 đồng GDP), trong giai đoạn từ 2011 – 2015 hệ số này ở mức cao một phần do nền kinh tế đang trong giai đoạn tập trung đầu tư cho hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa và đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

Bên cạnh đó việc sử dụng vốn trên địa bàn tỉnh còn kém hiệu quả, còn thất thoát, lãng phí. Các dự án đầu tư công dù thời gian qua đã được cải thiện đáng kể, song tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí cũng còn nhiều.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Phú Thọ đã tiến bộ vượt bậc, thể hiện ở việc chuyển từ nhóm PCI thấp năm 2005 sang nhóm PCI trung

Hình 4: Chỉ số PCI của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2007 - 2016



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (2007 – 2016)

binh trong giai đoạn 2006 - 2009 và nhóm PCI khá năm 2010. Nhiều chỉ số thành phần của PCI tiếp tục được cải thiện. Trong bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu thì có thể coi đây là sự tiến bộ của tỉnh Phú Thọ về việc cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư. Với việc năm 2016, Phú Thọ tăng 6 bậc trong bảng xếp hạng chỉ số PCI thì Phú Thọ sẽ là địa chỉ

hấp dẫn các nhà đầu tư và là động lực quan trọng thúc đẩy tăng cường chất lượng tăng trưởng kinh tế giai đoạn tiếp theo.

4.2. Ảnh hưởng và đóng góp của các yếu tố đầu vào đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ

Từ Bảng 2, có thể thấy trong giai đoạn 2006 –

Bảng 2: Đóng góp của vốn, lao động và TFP trong tăng trưởng GDP của tỉnh Phú Thọ

Năm	Tốc độ tăng GDP (%)	Tốc độ tăng của vốn (%)	Tốc độ tăng của lao động (%)	Tỷ phần thu nhập của K (α)	Tỷ phần thu nhập của L ($\beta=1-\alpha$)	Tốc độ tăng của TFP (%)	Đóng góp của K (Điểm %)	Đóng góp của Lao động (Điểm %)	Đóng góp của TFP (Điểm%)
2006	10,65	19,20	0,51	0,12	0,88	7,97	2,225	0,454	7,97
2007	10,98	17,37	2,27	0,13	0,87	6,75	2,248	1,974	6,75
2008	10,79	21,80	1,50	0,19	0,81	5,43	4,147	1,213	5,43
2009	7,62	22,83	0,48	0,14	0,86	4,05	3,162	0,411	4,05
2010	27,47	40,28	1,53	0,20	0,80	18,24	8,013	1,223	18,24
2011	5,39	35,82	1,40	0,33	0,67	-7,39	11,844	0,940	-7,39
2012	5,75	30,04	1,13	0,32	0,68	-4,73	9,707	0,767	-4,73
2013	6,07	24,75	0,71	0,29	0,71	-1,67	7,242	0,499	-1,67
2014	6,10	22,20	1,10	0,28	0,72	-0,94	6,248	0,789	-0,94
2015	5,95	21,34	1,03	0,26	0,74	-0,46	5,654	0,759	-0,46
2016	13,35	19,43	1,06	0,27	0,73	7,27	5,302	0,772	7,27
2006 - 2016	9,77	25,4	1,2						

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2006-2016) và tính toán của nhóm tác giả.

2016, tốc độ tăng trưởng vốn (K) của tỉnh Phú Thọ luôn ở mức cao với tốc độ tăng trưởng bình cả giai đoạn đạt 25,4% và là nhân tố chính đóng góp vào kết quả tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2006 – 2016. Trong khi đó, lao động đóng góp tương đối ổn định vào GDP; đáng chú ý là tác động trái chiều của TFP đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ trong hai giai đoạn 2006 – 2010 và 2011 – 2015.

4.2.1. Về đóng góp của yếu tố vốn

Suốt giai đoạn 2000 – 2016 vốn K của tỉnh Phú Thọ luôn ở mức cao với tốc độ tăng trưởng của cả giai đoạn đạt 25,4%. Trong đó, đáng chú ý giai đoạn 2011 – 2015 nguồn vốn tăng cao thể hiện những nỗ lực của tỉnh trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện các chính sách để thu hút vốn đầu tư vào địa bàn tỉnh, trong đó năm 2015 được coi là một năm rất thành công về thu hút vốn đầu tư của tỉnh Phú Thọ, tỉnh đã thu hút được 17,2 nghìn tỷ VND đầu tư cho phát triển, tăng 24,2% so với năm 2014. Nhờ nguồn vốn đầu tư tăng mạnh mà nhiều dự án trọng điểm trong năm đã được ưu tiên bố trí vốn đầu tư và hoàn thành đưa vào sử dụng như cầu Hạc Trì, cầu Đoàn Hùng, cầu Đồng Quang, Trung tâm thương mại Vincom Center, công viên Văn Lang giai đoạn 1, hoàn thành từng phần quảng trường Hùng Vương. Nhiều dự án được đẩy nhanh tiến độ xây dựng như tuyến đường Hồ Chí Minh, đường tránh Quốc lộ 32C, 2 nút lên xuống tại Việt Trì và thị xã Phú Thọ của đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cầu Việt Trì - Ba Vì, tập trung xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp Phú Hà, Cẩm Khê, Phù Ninh...

Tuy nhiên, điều đáng bàn là mặc dù duy trì tốc độ tăng trưởng vốn K cao nhưng hệ số ICOR trung bình của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 – 2015 cũng ở mức cao, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của tỉnh Phú Thọ còn thấp, cần phải được cải thiện trong thời gian tới. Một số thách thức nổi bật trong công tác thu hút vốn đầu tư được lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ nhận định là:

(i) Quỹ đất sạch để xúc tiến đầu tư hạn chế, kết nối giao thông chưa thuận tiện, thời gian vận chuyển hàng hoá từ Phú Thọ đi cảng Hải Phòng vẫn là một vấn đề mà các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm, đặc biệt là các nhà đầu tư Nhật Bản;

(ii) Địa phương còn thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, công nhân kỹ thuật lành nghề nên việc thu hút các dự án đầu tư lớn có khả năng đóng góp cho ngân sách, dự án sử dụng công nghệ cao thân

thiện với môi trường còn hạn chế;

(iii) Số lượng nhà đầu tư đến tìm hiểu về môi trường đầu tư và thực hiện đầu tư còn thấp so với tiềm năng của tỉnh, trong đó, chưa có nhiều nhà đầu tư mạnh về vốn và công nghệ, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài nổi trội (Thùy Linh & Hồng Minh, 2008).

4.2.2. Đóng góp của yếu tố lao động

Có thể thấy, nguồn lao động có đóng góp tích cực vào kết quả tăng trưởng kinh tế của tỉnh và duy trì mức độ đóng góp tương đối ổn định, trong giai đoạn 2006 – 2010 lao động đóng góp trung bình 1,055% và có xu hướng giảm trong những năm gần đây khi bình quân chỉ còn đóng góp 0,75% vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ. Điều này có phần phù hợp với xu hướng chuyển dịch lao động còn chậm từ khu vực nông – lâm – thủy sản sang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong xu hướng phát triển theo định hướng trở thành tỉnh công nghiệp của Phú Thọ.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2010 - 2015 xác định: Đào tạo nguồn nhân lực là một trong ba khâu đột phá, sớm đưa Phú Thọ ra khỏi tình nghèo, tạo nền tảng đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp. Theo đó, tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc đầu tư cho giáo dục đào tạo và cũng đã tạo được những chuyển biến tích cực và tiến bộ nhất định. Mặc dù có tỷ lệ lao động qua đào tạo tương đối cao, nhưng số lao động không có chứng chỉ nghề còn chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 10%). Ở khu vực nông thôn miền núi của Phú Thọ lao động phần lớn là chưa qua đào tạo, kỹ thuật canh tác sản xuất nông, lâm nghiệp còn lạc hậu, dẫn đến năng suất lao động thấp. Cơ cấu lao động qua đào tạo các ngành kỹ thuật - công nghệ, nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ trọng thấp, chưa có nhiều kỹ sư và công nhân kỹ thuật trình độ trung cấp nghề trở lên để cung cấp nhân lực cho các ngành trọng điểm, các khu, cụm công nghiệp và các khu du lịch. Nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực quan trọng chưa nhiều.

4.2.3. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

Trong giai đoạn 2006 – 2010 TFP có đóng góp ở mức cao vào tăng trưởng kinh tế cho thấy trong giai đoạn này yếu tố đầu vào là vốn và lao động đã được sử dụng khá hiệu quả trong việc tạo ra kết quả đầu ra thể hiện những nỗ lực của tỉnh trong việc nâng cao chất lượng lao động, chất lượng vốn, áp dụng các

tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao hơn. Nhưng đến giai đoạn 2011 – 2015 mặc dù đạt được thành tựu cao trong thu hút vốn đầu tư nhưng TFP lại có tác động âm đối với tăng trưởng của tỉnh Phú Thọ cho thấy cùng với việc gia tăng quy mô nguồn vốn thì vốn và lao động vẫn chưa được chuyển hóa vào kết quả sản xuất và chưa được sử dụng một cách có hiệu quả trong quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

5. Kết luận và khuyến nghị

Phú Thọ là một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực trung du miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 – 2016. Trên cơ sở phương pháp hạch toán tăng trưởng, bài viết đã đánh giá tác động của các yếu tố đầu vào là vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 – 2016 đạt 9,5%, trong đó vốn là yếu tố quan trọng nhất đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Lao động có việc làm còn đóng góp ở mức thấp và có xu hướng giảm trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Đáng chú ý yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp TFP trong giai đoạn 2011 – 2015 có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế. Theo đó, trong thời gian tới tỉnh Phú Thọ cần chú ý:

Một là, tỉnh Phú Thọ cần thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo định hướng chung của cả nước, đó là một mô hình tăng trưởng bền vững, hiệu quả và vì con người, dựa trên cơ sở khai thác và sử dụng tốt nhất các lợi thế cạnh tranh. Đổi mới mô

hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh dựa nhiều hơn vào yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) và kinh tế tri thức.

Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh công tác đào tạo, cụ thể cần chú trọng đào tạo nhân lực có trình độ đại học và trên đại học nhưng phải đảm bảo chất lượng, tránh đào tạo chạy theo số lượng. Và đặc biệt hơn là chú trọng đào tạo công nhân lành nghề vì đây là lực lượng trực tiếp làm ra nhiều của cải vật chất cho xã hội. Những năm qua việc đào tạo công nhân lành nghề trên địa bàn tỉnh không tương ứng với lực lượng đào tạo có trình độ từ đại học trở lên. Bên cạnh đó cần tăng cường công tác quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có, đảm bảo sử dụng nguồn nhân lực phù hợp với ngành nghề đào tạo và vị trí việc làm

Tiếp đến, mặc dù quy mô vốn đầu tư vào địa bàn tỉnh liên tục tăng qua các năm và đóng góp chính vào kết quả tăng trưởng của tỉnh tuy nhiên cần thay đổi quan điểm trong công tác huy động vốn, không phải là huy động vốn bằng mọi giá mà phải là quản lý tốt nguồn vốn và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả đặc biệt là đầu tư công. Đẩy mạnh công tác quản lý và sử dụng vốn, tránh thất thoát, lãng phí, sử dụng vốn không đúng mục đích.

Bón là, thúc đẩy năng suất yếu tố tổng hợp bằng cách chú trọng cho đầu tư đổi mới công nghệ, công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện của tỉnh Phú Thọ, coi trọng đầu tư vào những ngành then chốt, đặc biệt những ngành góp phần nâng cao năng suất lao động của ngành kinh tế khác.

Phụ lục 1: Dữ liệu và tính toán trong nghiên cứu

Năm	GDP - Giá hiện hành (triệu đồng)	GDP - Giá so sánh 2010 (triệu đồng)	I - Giá so sánh 2010 (triệu đồng)	K - Giá so sánh 2010 (triệu đồng)	L (nghìn người)	Lãi suất cho vay	Tỷ phần thu nhập của K (α)	Tỷ phần thu nhập của L ($\beta=1-\alpha$)
2006	8.119.500	13.015.805	2.739.173	13.492.254	665,9	0,1118	0,115892	0,884108
2007	9.512.300	14.444.411	3.018.772	15.836.413	681	0,118	0,129372	0,870628
2008	12.590.100	16.003.473	4.244.674	19.289.266	691,2	0,1578	0,190199	0,809801
2009	13.927.730	17.223.714	5.367.477	23.692.280	694,5	0,1007	0,138519	0,861481
2010	21.955.184	21.955.184	10.728.465	33.236.131	705,1	0,1314	0,198916	0,801084
2011	27.476.551	23.138.651	13.566.525	45.140.849	715	0,1695	0,330675	0,669325
2012	30.596.939	24.468.550	15.816.584	58.700.390	723,1	0,1347	0,323147	0,676853
2013	33.680.823	25.954.664	17.464.428	73.229.798	728,2	0,1037	0,292584	0,707416
2014	36.770.981	27.537.532	19.918.667	89.486.975	736,2	0,0866	0,281419	0,718581
2015	38.058.827	29.175.789	23.567.631	108.580.257	743,8	0,0712	0,264977	0,735023
2016	41.960.050	33.070.100	26.521.793	129.673.037	751,7	0,0696	0,272912	0,727088

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2006-2016) và tính toán của nhóm tác giả.

Tài liệu tham khảo:

- Anwar, S. & Nguyen, L.P. (2010), 'Foreign direct investment and economic growth in Vietnam', *Asia Pacific Business Review*, 16(1-2), 183-202.
- Bradford, Colin & Chakwin, Naomi (1993), *Alternative explanations of the trade-output correlation in the East Asian economies*, OECD Development Centre, Working paper.
- Lê Xuân Bá & Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 15 năm (1991 – 2005): từ góc độ phân tích đóng góp của các yếu tố sản xuất*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Lucas, R. (1988), On the Mechanics of Economic Development, *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3-42.
- Nguyễn Quang Hiệp & Nguyễn Thị Nhã (2015), 'Vai trò của các yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996 – 2014', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 219, 9 – 19.
- Nguyen, K.M. & Giang, T.L. (2008), 'Factor productivity and efficiency of the Vietnamese economy in transition', *Asia-Pacific Development Journal*, 15(1), 93.
- Ngô Thắng Lợi & Trần Thị Vân Hoa (2016), 'Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2015 và những khuyến nghị cải thiện cho giai đoạn 2016 – 2020', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 233, 11-20.
- Ngô Thắng Lợi & Nguyễn Quỳnh Hoa (2017), *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam thực trạng và định hướng đến năm 2030*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
- Pham, A.M. (2008), *Can Vietnam's Economic Growth be Explained by Investment or Export: A VAR Analysis*, VDF working paper series.
- Pham, M.N. (2008), 'The roles of capital and technological progress in Vietnam's economic growth', *Journal of Economic Studies*, 35(2), 200-219.
- Romer, P.M. (1990), 'Human Capital and Growth: Theory and Evidence', *Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy*, 32, 251–286.
- Thùy Linh & Hồng Minh (2018), 'Phú Thọ: Đòn bẩy mới thu hút đầu tư', *Diễn đàn doanh nghiệp*, truy cập lần cuối ngày 9 tháng 4 năm 2018, từ <<http://enternews.vn/phu-tho-don-bay-moi-thu-hut-dau-tu-125710.html>>.
- Trần Thọ Đạt (2005), *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.